

BẢNG TÍNH VÀ THANH TOÁN LƯƠNG KHỐI VĂN PHÒNG

Đơn vị: 02-Khối Đảng đoàn thể  
Tháng 8 năm 2020

| Stt       | SDB      | Tên                | Chức danh              | Mức LCB    | Lương SP |    |            | Lương khoán | Lương công đoàn | Giờ PN  | PC BCHQS | PC trách nhiệm |         | Tổng thu nhập | Các khoản phải trừ |           |         |         |          |           | Tổng giảm trừ | Còn lĩnh   | Ký nhận |
|-----------|----------|--------------------|------------------------|------------|----------|----|------------|-------------|-----------------|---------|----------|----------------|---------|---------------|--------------------|-----------|---------|---------|----------|-----------|---------------|------------|---------|
|           |          |                    |                        |            | Công     | XL | Lương      |             |                 |         |          | HS             | Tiền    |               | BHXH               | BHYT      | BHTN    | ĐPCĐ    | Quỹ HĐXH | Tham quan |               |            |         |
| 1         | 02       | Tổ Đảng ủy         |                        |            | 63       |    | 38.760.000 |             |                 | 210.357 |          |                |         | 38.970.357    | 2.075.800          | 389.300   | 259.600 | 362.400 | 165.000  | 3.100.000 | 6.352.100     | 32.618.257 |         |
| 1         | HL-04185 | Phạm Mai Trang     | Trưởng ban Đảng ủy     | 11.446.000 | 21       | A  | 15.200.000 |             |                 | 135.714 |          |                |         | 15.335.714    | 915.700            | 171.700   | 114.500 | 141.300 | 55.000   | 3.100.000 | 4.498.200     | 10.837.514 |         |
| 2         | HL-01885 | Hồ Sĩ Long         | Chánh VP Đảng ủy       | 9.797.000  | 21       | A  | 15.200.000 |             |                 |         |          |                |         | 15.200.000    | 783.800            | 147.000   | 98.000  | 141.700 | 55.000   |           | 1.225.500     | 13.974.500 |         |
| 3         | HL-04013 | Nguyễn Thị Hoa     | Nhân viên              | 4.703.000  | 21       | A  | 8.360.000  |             |                 | 74.643  |          |                |         | 8.434.643     | 376.300            | 70.600    | 47.100  | 79.400  | 55.000   |           | 628.400       | 7.806.243  |         |
| 2         | 03       | Tổ Công đoàn       |                        |            | 63       |    | 30.400.000 | 18.000.000  | -34.255.000     |         | 224.000  | 0,30           | 480.000 | 14.849.000    | 2.796.800          | 524.600   | 349.800 | 436.900 | 165.000  |           | 4.273.100     | 10.575.900 |         |
| 4         | HL-00137 | Phạm Văn Nguyên    | Chủ tịch Công đoàn     | 12.861.000 | 21       | A  |            | 18.000.000  | -12.861.000     |         |          |                |         | 5.139.000     | 1.028.900          | 193.000   | 128.700 | 149.000 | 55.000   |           | 1.554.600     | 3.584.400  |         |
| 5         | HL-00337 | Đỗ Văn Hùng        | Phó chủ tịch Công đoàn | 10.697.000 | 21       | A  | 15.200.000 |             | -10.697.000     |         |          | 0,30           | 480.000 | 4.983.000     | 894.200            | 167.700   | 111.800 | 145.100 | 55.000   |           | 1.373.800     | 3.609.200  |         |
| 6         | HL-03483 | Phạm Quý Dân       | Phó chủ tịch Công đoàn | 10.697.000 | 21       | A  | 15.200.000 |             | -10.697.000     |         | 224.000  |                |         | 4.727.000     | 873.700            | 163.900   | 109.300 | 142.800 | 55.000   |           | 1.344.700     | 3.382.300  |         |
| 3         | 04       | Tổ Đoàn thanh niên |                        |            | 21       |    | 15.200.000 |             |                 |         | 328.000  |                |         | 15.528.000    | 882.100            | 165.400   | 110.300 | 143.700 | 55.000   |           | 1.356.500     | 14.171.500 |         |
| 7         | HL-00136 | Nguyễn Tiến Dũng   | Bí thư Đoàn TN         | 10.697.000 | 21       | A  | 15.200.000 |             |                 |         | 328.000  |                |         | 15.528.000    | 882.100            | 165.400   | 110.300 | 143.700 | 55.000   |           | 1.356.500     | 14.171.500 |         |
| Tổng cộng |          |                    |                        |            | 147      |    | 84.360.000 | 18.000.000  | -34.255.000     | 210.357 | 552.000  | 0,30           | 480.000 | 69.347.357    | 5.754.700          | 1.079.300 | 719.700 | 943.000 | 385.000  | 3.100.000 | 11.981.700    | 57.365.657 |         |

Quảng Ninh, ngày 24 tháng 9 năm 2020  
P.GIÁM ĐỐC

LẬP BIỂU

PHÒNG TCLĐ

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Mã Thành Trung

Nguyễn Văn Thỏa

Đặng Thanh Lam

Phạm Văn Hùng